

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LÂM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND

Cam Lâm, ngày tháng năm 2021

V/v triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cam Lâm

Kính gửi:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Các Trung tâm: Phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa, Phát triển quỹ đất huyện Cam Lâm;
- UBND các xã và thị trấn Cam Đức.

Hiện nay, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cam Lâm đã được UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt tại Quyết định số 2890/QĐ-UBND ngày 20/9/2021 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cam Lâm.

Để đảm bảo việc triển khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đúng quy định của pháp luật, UBND huyện Cam Lâm đề nghị:

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Triển khai thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

- Niêm yết Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại trụ sở cơ quan thuộc UBND huyện Cam Lâm.

- Nhân sao Quyết định và Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cam Lâm gửi UBND các xã, thị trấn để thực hiện việc công bố, công khai; gửi Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Cam Lâm để phục vụ trong công việc.

2. UBND các xã và thị trấn Cam Đức

- Khẩn trương thực hiện việc công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cam Lâm; đồng thời thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Niêm yết công khai Bản đồ và Quyết định phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất của huyện Cam Lâm tại trụ sở UBND xã, thị trấn, các địa điểm sinh hoạt khu dân cư; thông báo rộng rãi trên hệ thống Đài truyền thanh của xã, thị trấn.

- Thông báo và hướng dẫn cho các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong năm 2021 nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến tại địa chỉ <https://hanhchinhcong.khanhhoa.gov.vn> hoặc liên hệ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả huyện Cam Lâm để nộp hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng

đất theo chỉ tiêu được phân bổ trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt.

3. Các chỉ tiêu trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cam Lâm đối với từng xã, thị trấn

(Có phụ lục kèm theo)

Riêng đối chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang mục đích đất ở trên địa bàn các xã Cam Hải Đông, Cam Hải Tây: Chưa được UBND tỉnh cho phép triển khai thực hiện và sẽ xem xét sau khi có kết luận của Đoàn kiểm tra liên ngành theo Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh.

4. Danh mục các công trình thu hồi đất theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cam Lâm đã được phê duyệt

(Có phụ lục kèm theo)

UBND huyện yêu cầu Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Khánh Hòa và Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Cam Lâm, Chủ tịch UBND các xã và thị trấn Cam Đức và các đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như trên;
- TTHU, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các phó chủ tịch UBND huyện;
- VP ĐKĐĐ Cam Lâm;
- Công TTĐT huyện (đăng);
- Lưu: VT.

PHỤ LỤC 1.1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM AN BẮC – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.105,37
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.356,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	558,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	143,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	641,81
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,64
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	422,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,44
2.2	Đất an ninh	CAN	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,50
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16,26
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	352,80
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,26</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,20</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,60</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,44</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	29,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	326,37

PHỤ LỤC 1.2: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM AN BẮC – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		21,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	15,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,11
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

PHỤ LỤC 1.3: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM AN BẮC – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,11
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	0,09
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	0,11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,75
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 1.4: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
SANG ĐẤT Ở NĂM 2021 XÃ CAM AN BẮC – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		0,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ODT	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ODT</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ODT	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ODT	0,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ODT	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ODT	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ODT	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/ODT</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ODT	
1.8	Đất làm muối	LMU/ODT	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ODT	

PHỤ LỤC 2.1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM AN NAM – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.854,78
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.514,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	661,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	247,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	558,42
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,16
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	257,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,04
2.2	Đất an ninh	CAN	0,65
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	159,61
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,36</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>4,56</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,28</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	25,23
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,69
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	44,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	82,48

PHỤ LỤC 2.2: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM AN NAM – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		2,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

PHỤ LỤC 2.3: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM AN NAM – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,65
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,65
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 2.4: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
SANG ĐẤT Ở NĂM 2021 XÃ CAM AN NAM – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		0,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ONT	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ONT</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ONT	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ONT	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ONT	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ONT	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ONT	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/ONT</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ONT	
1.8	Đất làm muối	LMU/ONT	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ONT	

PHỤ LỤC 3.1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM HẢI ĐÔNG – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.605,57
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.714,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	310,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	243,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.041,49
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	115,80
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.465,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	135,49
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	750,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	330,70
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,52</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,50</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,46</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,33</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	125,32
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	107,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,89
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	425,47

PHỤ LỤC 3.2: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM HẢI ĐÔNG – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		136,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	67,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	28,62
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	38,45
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

PHỤ LỤC 3.3: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM HẢI ĐÔNG – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	136,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28,62
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	38,40
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	76,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,05
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	30,92
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	18,58
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>9,76</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>8,68</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,69</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,56
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 3.4: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM
2021 XÃ CAM HẢI ĐÔNG – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC 4.1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM HẢI TÂY – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.155,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	978,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	870,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21,51
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	67,56
1.8	Đất làm muối	LMU	0,83
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	177,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	8,82
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	91,11
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,20</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,11</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>7,22</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	71,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC 4.2: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM HẢI TÂY – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		11,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	5,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

PHỤ LỤC 4.3: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM HẢI TÂY – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,11
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,11
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC 5.1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM HIỆP BẮC – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.552,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.419,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>17,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	99,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	443,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	849,60
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,51</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	131,55
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	99,41
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,21</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>1,67</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,12
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	26,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,61

PHỤ LỤC 5.2: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM HIỆP BẮC – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		6,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

PHỤ LỤC 5.3: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM HIỆP BẮC – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,07
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,05</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,07</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,38</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 5.4: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM
2021 XÃ CAM HIỆP BẮC – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,77
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	2,77
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 5.5: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
SANG ĐẤT Ở NĂM 2021 XÃ CAM HIỆP BẮC – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		0,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ONT	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ONT</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ONT	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ONT	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ONT	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ONT	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ONT	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/ONT</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ONT	
1.8	Đất làm muối	LMU/ONT	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ONT	

PHỤ LỤC 6.1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM HIỆP NAM – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.894,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.347,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	483,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	386,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	452,75
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	203,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	52,00
2.2	Đất an ninh	CAN	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	107,81
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,07</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,09</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>2,49</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,04</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,59
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	30,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,11
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	343,30

PHỤ LỤC 6.2: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM HIỆP NAM – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		54,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

PHỤ LỤC 6.3: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM HIỆP NAM – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	54,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,22
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,22</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 6.4: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM
2021 XÃ CAM HIỆP NAM – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,49
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,49</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 6.5: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
SANG ĐẤT Ở NĂM 2021 XÃ CAM HIỆP NAM – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		0,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ONT	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ONT</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ONT	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ONT	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ONT	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ONT	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ONT	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/ONT</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ONT	
1.8	Đất làm muối	LMU/ONT	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ONT	

PHỤ LỤC 7.1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM HÒA – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		3.744,04
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.141,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	556,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>428,93</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	51,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	734,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.720,89
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>13,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	75,04
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,69
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	552,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,05
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	364,36
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,47</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>43,24</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>4,63</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>172,16</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,41
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	62,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,56
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	68,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	49,91

PHỤ LỤC 7.2: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM HÒA – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		88,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,01
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	86,26
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,18
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	5,18
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

PHỤ LỤC 7.3: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM HÒA – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	88,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	86,25
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,15
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 7.4: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
SANG ĐẤT Ở NĂM 2021 XÃ CAM HÒA – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		0,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ONT	0,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ONT</i>	<i>0,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ONT	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ONT	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ONT	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ONT	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ONT	0,01
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/ONT</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ONT	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU/ONT	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ONT	

PHỤ LỤC 8.1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM PHƯỚC TÂY – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		8.695,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	8.063,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA	204,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>168,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	656,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	270,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.899,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.075,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.905,10
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>174,23</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,56
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	47,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	558,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	9,89
2.2	Đất an ninh	CAN	0,18
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	55,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	371,24
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,28</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,16</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>4,35</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>2,00</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,78
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	59,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	54,92
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,63
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73,51

PHỤ LỤC 8.2: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM PHƯỚC TÂY – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		26,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,65
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

PHỤ LỤC 8.3: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM PHƯỚC TÂY – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	26,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,65
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,88
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,70
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 8.4: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM
2021 XÃ CAM PHƯỚC TÂY – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,79
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,73</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,07</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 8.5: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
SANG ĐẤT Ở NĂM 2021 XÃ CAM PHƯỚC TÂY – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		0,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ONT	0,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ONT</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ONT	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ONT	0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ONT	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ONT	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ONT	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/ONT</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ONT	
1.8	Đất làm muối	LMU/ONT	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ONT	

PHỤ LỤC 9.1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM TÂN – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.882,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.574,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	295,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>220,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	151,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	446,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	216,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.456,60
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,08
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	299,27
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	198,35
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,56</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,13</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>4,11</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,84</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,28
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	51,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	38,70
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,29
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,45

PHỤ LỤC 9.2: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM TÂN – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		6,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,18
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

PHỤ LỤC 9.3: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM TÂN – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,17
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,08</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,39
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 9.4: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM
2021 XÃ CAM TÂN – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,79
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,77</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,02</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 9.5: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
SANG ĐẤT Ở NĂM 2021 XÃ CAM TÂN – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		0,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ONT	0,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ONT</i>	<i>0,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ONT	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ONT	0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ONT	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ONT	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ONT	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/ONT</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ONT	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU/ONT	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ONT	

PHỤ LỤC 10.1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM THÀNH BẮC – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		2.167,70
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.551,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	215,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>149,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	222,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.020,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	60,67
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	616,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	283,09
2.2	Đất an ninh	CAN	0,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	29,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	158,58
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,12</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>5,06</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,19
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	89,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,04
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,37
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	13,53
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC 10.2: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM THÀNH BẮC – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		47,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,54
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

PHỤ LỤC 10.3: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
XÃ CAM THÀNH BẮC – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	43,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,52
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,52</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 10.4: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
SANG ĐẤT Ở NĂM 2021 XÃ CAM THÀNH BẮC – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		3,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ONT	0,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ONT</i>	<i>0,20</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ONT	1,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ONT	1,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ONT	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ONT	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ONT	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/ONT</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ONT	0,10
1.8	Đất làm muối	LMU/ONT	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ONT	

PHỤ LỤC 11.1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ SƠN TÂN – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		5.515,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.216,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	509,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.647,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28,65
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	284,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,13
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	198,24
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,24
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	0,73
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	0,67
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	67,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14,64

PHỤ LỤC 11.2: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ SƠN TÂN – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		2,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,16
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

PHỤ LỤC 11.3: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
XÃ SƠN TÂN – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,50
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,16
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,13
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1,13
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

PHỤ LỤC 12.1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ SUỐI CÁT – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		10.053,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.408,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	182,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>143,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	129,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	458,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	42,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.103,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.418,03
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,29
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	73,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	635,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	47,28
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,37
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	364,54
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,16</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>37,49</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,72</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,30
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	52,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,36
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,77
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,17
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	102,75
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,14
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,81

PHỤ LỤC 12.2: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ SUỐI CÁT – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		29,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	7,98
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	5,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

PHỤ LỤC 12.3: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
XÃ SUỐI CÁT – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1,70
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7,96
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,97
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,97</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,86</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,00</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,01</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,65
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 12.4: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
NĂM 2021 XÃ SUỐI CÁT – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,17
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,17</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 12.5: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
SANG ĐẤT Ở NĂM 2021 XÃ SUỐI CÁT – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		0,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ONT	0,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ONT</i>	<i>0,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ONT	0,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ONT	0,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ONT	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ONT	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ONT	0,02
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/ONT</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ONT	
1.8	Đất làm muối	LMU/ONT	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ONT	

PHỤ LỤC 13.1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ SUỐI TÂN – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		7.671,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.683,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	188,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>161,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	131,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	840,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.187,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.323,01
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>172,80</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,56
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,24
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	762,77
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,31
2.2	Đất an ninh	CAN	0,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121,17
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,94
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,37
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	419,16
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,07</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,64</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>17,03</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,38
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	69,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	50,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,57
3	Đất chưa sử dụng	CSD	224,61

PHỤ LỤC 13.2: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
XÃ SUỐI TÂN – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		52,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,27
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>4,81</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	21,95
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,56
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,73
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2,73
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

PHỤ LỤC 13.3: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
XÃ SUỐI TÂN – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	47,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21,92
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,54
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,01
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,08</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,32</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>0,19</i>

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 13.4: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
NĂM 2021 XÃ SUỐI TÂN – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,77
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>0,72</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,05</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 13.5: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
SANG ĐẤT Ở NĂM 2021 XÃ SUỐI TÂN – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		2,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ONT	0,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ONT</i>	<i>0,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ONT	0,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ONT	1,20
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ONT	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ONT	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ONT	0,03
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/ONT</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ONT	0,02
1.8	Đất làm muối	LMU/ONT	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ONT	

PHỤ LỤC 14.1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
THỊ TRẤN CAM ĐỨC – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		1.762,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.408,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	42,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	91,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.123,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	138,38
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	353,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,42
2.2	Đất an ninh	CAN	3,82
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,81
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,60
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	226,96
	<i>Trong đó:</i>		
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,30</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,04</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>7,10</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,97</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,35
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92,88
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,71
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

PHỤ LỤC 14.2: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
THỊ TRẤN CAM ĐỨC – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		16,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	8,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,07
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây HN khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	

PHỤ LỤC 14.3: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
THỊ TRẤN CAM ĐỨC – HUYỆN CAM LÂM

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	13,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,03
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,07
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	
	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC 14.4: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP
SANG ĐẤT Ở NĂM 2021 THỊ TRẤN CAM ĐỨC – HUYỆN CAM LÂM**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất NN chuyển sang phi nông nghiệp		3,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/ODT	0,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/ODT</i>	<i>0,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/ODT	0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/ODT	1,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/ODT	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/ODT	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/ODT	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/ODT</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/ODT	
1.8	Đất làm muối	LMU/ODT	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/ODT	